

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH QUANG**

Số: 375/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Quang, ngày 07 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của xã Thanh Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH QUANG

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số: 13/2021 /NQ-HĐND ngày 03/7/2021 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Quang về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2020;
Xét đề nghị của công chức Tài chính - kế toán xã.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của xã Thanh Quang (theo 05 biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính - kế hoạch huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thảo

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	22.858.768.073	Tổng số chi	22.858.768.073
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	1.697.249.837	I. Chi đầu tư phát triển	15.057.651.900
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	818.568.304	II. Chi thường xuyên	7.124.714.000
III. Thu bổ sung	17.796.347.400	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm	672.402.173
- Bổ sung cân đối	3.998.353.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	4.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	13.797.994.400		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.188.611.000		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.357.991.532		
Kết dư ngân sách	0		

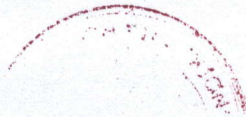
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
I	Tổng số thu	23.660.637.073	22.904.437.073	23.504.416.692	22.858.768.073	99,34	99,8
1	Các khoản thu 100%	1.693.153.667	1.693.153.667	1.698.362.377	1.697.249.837	100,31	100,24
2	Phí, lệ phí	30.255.000	30.255.000	30.255.000	30.255.000	100	100
21	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.505.168.000	1.505.168.000	1.505.168.000	1.505.168.000	100	100
22	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	124.581.000	124.581.000	124.581.000	124.581.000	100	100
23	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất	1.314.179.000	1.314.179.000	1.314.179.000	1.314.179.000	100	100
3	Thu khác	66.408.000	66.408.000	66.408.000	66.408.000	100	100
4	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
5	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
6	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
7	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
8	Đóng góp từ nguyên của các tổ chức, cá nhân						
9	Thu khác	97.998.000	97.998.000	97.998.000	97.998.000	100	100
10		59.732.667	59.732.667	64.941.377	63.828.837	108,72	106,86
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.624.533.474	868.333.474	1.463.104.383	818.568.304	90,06	94,27
11	Các khoản thu phân chia	328.591.736	328.591.736	335.328.860	335.328.860	102,05	102,05
12	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	95.222.253	95.222.253	95.222.253	95.222.253	100	100
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
14	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	27.000.000	27.000.000	25.450.000	25.450.000	94,26	94,26
15	Lệ phí trước bạ nhà, đất	206.369.483	206.369.483	214.656.607	214.656.607	104,02	104,02
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	1.295.941.738	539.741.738	1.127.775.523	483.239.444	87,02	89,53
21	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	300.000.000	847.770.000	254.331.000	84,78	84,78
22	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	210.000.000	168.000.000	185.902.217	151.991.225	88,52	90,47
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	85.941.738	71.741.738	94.103.306	76.917.219	109,5	107,21

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2			
A	B									
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)									
IV	Thu chuyển nguồn	1.357.991.532	1.357.991.532	1.357.991.532	1.357.991.532	100	100	100	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	1.188.611.000	1.188.611.000	1.188.611.000	1.188.611.000	100	100	100	100	100
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.796.347.400	17.796.347.400	17.796.347.400	17.796.347.400	100	100	100	100	100
1	Thu bổ sung cân đối	3.998.353.000	3.998.353.000	3.998.353.000	3.998.353.000	100	100	100	100	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.797.994.400	13.797.994.400	13.797.994.400	13.797.994.400	100	100	100	100	100





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	22.904.437.073	15.103.320.900	7.801.116.173	22.858.768.073	15.057.651.900	7.801.116.173	99,80	99,7	100,00
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	2.115.229.000	2.105.069.000	10.160.000	2.115.229.000	2.105.069.000	10.160.000	100	100	100
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin	16.510.000		16.510.000	16.510.000		16.510.000	100		100
5	Chi phát thanh, truyền thanh	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000	100		100
6	Chi thể dục, thể thao	267.585.000	251.075.000	16.510.000	267.585.000	251.075.000	16.510.000	100	100	100
7	Chi bảo vệ môi trường	102.399.000		102.399.000	102.399.000		102.399.000	100		100
8	Chi các hoạt động kinh tế	8.971.479.500	7.434.929.500	1.536.550.000	8.955.810.500	7.419.260.500	1.536.550.000	99,83	99,79	100
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.948.228.400	4.928.785.400	5.019.443.000	9.850.230.400	4.928.785.400	4.921.445.000	99,01	100	98,05
10	Chi cho công tác xã hội	828.602.000	353.462.000	475.140.000	828.602.000	353.462.000	475.140.000	100	100	100
11	Chi khác									
12	Dự phòng	604.404.173	30.000.000	574.404.173						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				672.402.173		672.402.173			